

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 539/2024/DS-PT
Ngày: 18-11-2024
V/v Tranh chấp đòi lại tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Văn Ngẫu.

Các Thẩm phán: 1. Ông Hà Chí Quốc;

2. Ông Trần Thanh Tùng.

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Trần Phước Hậu - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Gọn - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 11 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số 451/2024/TLPT-DS ngày 07 tháng 10 năm 2024 về “Tranh chấp đòi lại tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 115/2024/DS-ST, ngày 08 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân Huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh, bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 486/2024/QĐXXPT-DS ngày 16 tháng 10 năm 2024; Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 156/2024/QĐ-PT ngày 13 tháng 11 năm 2024, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1971;

Địa chỉ cư trú: số B L, Phường G, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: Anh Trần Anh T sinh năm 1999 và anh Nguyễn Anh V, sinh năm 1994;

Địa chỉ cư trú: số B L, Phường G, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh. Anh T vắng mặt; anh V có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn Nguyễn Văn H: Ông Lê Bá T1 – Luật sư của Công ty L1, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H. Có mặt.

- **Bị đơn:** Ông Phạm Văn L, sinh năm 1984;

Địa chỉ cư trú: Tổ A, ấp B, xã P, Huyện D, tỉnh Tây Ninh. Có mặt.

- **Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:** Ông Nguyễn Văn P, sinh năm

1969;

Địa chỉ cư trú: ấp P, xã P, Huyện D, tỉnh Tây Ninh. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng tại Tòa án cấp sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, anh Trần Anh T trình bày:

Vào ngày 15-6-2022, ông Nguyễn Văn H và anh Phạm Văn L ký hợp đồng đặt cọc để thực hiện hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với các thửa đất số 133, 134, 135, 136 và 137 cùng tờ bản đồ số 39, đất đã được Ủy ban nhân dân Huyện D, tỉnh Tây Ninh cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Hai bên thỏa thuận trong vòng 30 ngày (kể từ ngày 15-6-2022 đến ngày 15-7-2022) sẽ ra văn phòng công chứng ký hợp đồng chuyển nhượng đối với các thửa đất trên.

Đến ngày 15-7-2022, ông H liên hệ với anh L để tiến hành ký kết hợp đồng như đã thỏa thuận, nhưng anh L không đồng ý thực hiện. Đến ngày 16-11-2022, anh L chủ động liên lạc lại với ông H để xin trả tiền cọc và chịu phạt cọc, 02 hai bên đã thống nhất ký hợp đồng thanh lý hợp đồng đặt cọc ngày 15-6-2022, anh L sẽ trả cho ông H số tiền là 4.000.000.000 đồng (gồm tiền đặt cọc 3.000.000.000 đồng và tiền phạt cọc 1.000.000.000 đồng) trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày 16-11-2022. Do anh L không thực hiện nên đến ngày 17-12-2022 ông H đã nhiều lần yêu cầu anh L trả tiền, nhưng anh L không thực hiện.

Đối với “Đơn xin chuyển công nợ” lập ngày 24-3-2023 (*bản phô tô*) do anh L cung cấp cho Tòa án, theo ông H cho biết vào ngày 24-3-2023, sau khi anh L không thực hiện theo cam kết trả tiền cọc và phạt cọc, anh L cùng ông Nguyễn Văn P đến gặp ông H, nói với ông H là ông P đang nợ tiền của anh L 3.000.000.000 đồng, anh L đề nghị ủy quyền lại cho ông P trả số tiền 3.000.000.000 đồng cho ông H làm 02 lần (lần 1 vào ngày 24-4-2023 trả 1.500.000.000 đồng; lần 2 vào ngày 24-5-2023 trả 1.500.000.000 đồng). Tuy nhiên ông P không thực hiện. Theo ông H thì trong việc thỏa thuận này ông P có trách nhiệm trả số tiền trên trong vòng 02 tháng, nếu không thực hiện thì anh L phải trả tiền cho ông H theo đúng nội dung hợp đồng thanh lý đã ký ngày 16-11-2022. Do ông P không thực hiện nghĩa vụ trả tiền thay cho anh L, nên thỏa thuận chuyển công nợ đã bị hủy bỏ, tất cả giấy tờ cam kết các bên thống nhất hủy bỏ, tiếp tục thực hiện nội dung theo hợp đồng thanh lý đã ký, và nghĩa vụ trả tiền cho ông H là nghĩa vụ của ông L chứ không phải của ông P.

Nay, anh T yêu cầu anh L trả cho ông H số tiền 4.000.000.000 đồng và tiền lãi chậm trả theo mức lãi suất 10%/năm kể từ ngày 17-12-2022 đến ngày xét xử ngày 08-8-2024 là 657.777.000 đồng; đồng thời yêu cầu anh L trả tiếp số tiền lãi chậm trả cho đến khi anh L trả hết số tiền trên cho ông H.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh Phạm Văn L trình bày:

Vào ngày 15-6-2022, anh có ký hợp đồng đặt cọc với ông H để chuyển nhượng phần đất có chiều ngang mặt tiền 205m, phần đất này do ông Tạ Văn M đứng tên chủ sử dụng. Hai bên thỏa thuận, anh sẽ có nghĩa vụ làm thủ tục tách cho ông H thành 40 thửa bằng nhau, diện tích mỗi thửa là (ngang 5m x dài 40m). Anh có nhận tiền cọc của ông H 3.000.000.000 đồng (nhận làm 02 lần cụ thể như sau: lần 1 vào ngày 1-6-2022 nhận 2.000.000.000 đồng, lần 2 vào ngày 15-7-2022 nhận

1.000.000.000 đồng). Do việc tách thửa không đảm bảo thời hạn mà anh và ông H thỏa thuận, nên vào ngày 16-11-2022 anh và ông H có lập văn bản hủy bỏ hợp đồng đặt cọc ký kết ngày 15-6-2022, theo đó, anh có nghĩa vụ trả cho ông H 3.000.000.000 đồng tiền đặt cọc và bồi thường thêm 1.000.000.000 đồng, tổng cộng 4.000.000.000 đồng.

Vào ngày 24-3-2023, hai bên tiếp tục thỏa thuận lại với nhau, anh chỉ phải trả cho ông H 3.000.000.000 đồng tiền đặt cọc, không phải trả tiền phạt cọc, đồng thời chuyển số tiền nợ này cho ông Nguyễn Văn P sinh năm 1969, ngụ ấp P, xã P, Huyện D, tỉnh Tây Ninh có trách nhiệm trả cho ông H. Việc thỏa thuận anh không trả lại cho ông H 1.000.000.000 đồng tiền phạt cọc các bên chỉ thỏa thuận miệng, còn số tiền cọc 3.000.000.000 đồng, anh, ông H và ông P làm văn bản chuyển công nợ, cả 03 người cùng ký tên, bản chính do ông H giữ, anh chỉ chụp ảnh lại và photo nộp cho Tòa án.

Tuy nhiên, sau đó giữa ông H và ông P chưa thống nhất được với nhau về việc thanh toán số tiền trên, hiện đến nay vẫn chưa giải quyết xong. Anh khẳng định số tiền mà anh phải trả cho ông H 3.000.000.000 đồng thì anh, ông H và ông P đã thống nhất chuyển công nợ sang cho ông P; vì vậy, ông P là người có nghĩa vụ trả cho ông H số tiền trên, không phải anh. Do đó, anh không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông H.

Quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, ông Nguyễn Văn P trình bày:

Giữa ông, anh L và ông H có gặp nhau tại nhà ông và có cùng nhau thỏa thuận: do anh L đang nợ tiền đặt cọc chuyển nhượng đất của ông H là 3.000.000.000 đồng và tiền phạt cọc là 1.000.000.000 đồng, anh L không có khả năng trả, nên ông H chỉ đề nghị nhận lại số tiền đặt cọc là 3.000.000.000 đồng, không yêu cầu nhận lại đối với số tiền phạt cọc 1.000.000.000 đồng và ông là người thay anh L có nghĩa vụ trả số tiền trên cho ông H. Cả 03 người (ông, anh L và ông H) viết văn bản chuyển công nợ, cùng nhau ký tên và lấn tay; có ông Nguyễn Văn S là người đi chung với ông H ký tên với tư cách là người làm chứng. Văn bản chuyển công nợ này chỉ lập 01 bản chính, giao ông H giữ, ông và anh L không được giữ bản chính nào. Theo Văn bản chuyển công nợ này, ông có nghĩa vụ trả cho ông H làm 02 lần, lần 1 trả 1.500.000.000 đồng vào ngày 24-4-2023, lần 2 trả 1.500.000.000 đồng vào ngày 24-5-2023.

Đến thời hạn trả tiền lần 1, do ông chưa bán được đất, không có tiền trả cho ông H, nên ông có thỏa thuận với ông H giao đất cần trừ nợ; ông H được quyền lựa chọn 01 trong 03 phần đất mà ông đã nhận chuyển nhượng của người khác chưa sang tên chủ sử dụng đất tại xã P, Huyện D, tỉnh Tây Ninh (gồm phần đất thứ nhất có diện tích khoảng 8.000m²; phần thứ hai có diện tích khoảng 11.000m²; phần thứ ba có diện tích khoảng 360m²) để trừ hết số tiền nợ 3.000.000.000 đồng, nhưng ông H không đồng ý, ông H đề nghị được nhận tiền mặt. Do số tiền thỏa thuận trả lần 1 không đạt được, nên ông không thực hiện tiếp lần trả lần 2.

Theo ông, ông H khởi kiện đòi lại số phạt cọc số tiền 1.000.000.000 đồng và tiền lãi là không hợp lý. Vì ông có thiện chí cần trừ đất cho ông H để trả tiền nhưng ông H không đồng ý nhận đất. Ngược lại, ông H làm đơn khiếu nại anh L đến Công an tỉnh T, dẫn đến hậu quả anh L phải bị cho nghỉ việc. Nay, ông không có

nghĩa vụ trả số tiền 3.000.000.000 đồng cho ông H thay cho anh L theo như văn bản chuyển công nợ, mà số tiền này thì giữa ông H và anh L sẽ tự giải quyết với nhau.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 115/2024/DS-ST, ngày 08 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân Huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh, đã quyết định:

Căn cứ vào các Điều 274, 370 của Bộ luật Dân sự; các Điều 26, 35, 39, 147 và 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn H đối với anh Phạm Văn L về việc tranh chấp đòi lại tài sản là số tiền 4.000.000.000 (bốn tỷ) đồng và tiền lãi chậm trả từ ngày 17-12-2022 tính đến ngày xét xử (08-8-2024) là 657.777.000 (sáu trăm năm mươi bảy ngàn bảy trăm bảy mươi bảy) đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về nghĩa vụ chậm thi hành án, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

* Ngày 15-8-2024, nguyên đơn Nguyễn Văn H kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông đối với anh Phạm Văn L.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Anh Nguyễn Anh V là người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày ý kiến: Văn bản phô tô có tiêu đề “Đơn xin chuyển công nợ” do anh L cung cấp, ông H không biết và không ký tên; ông H chỉ ký tên vào văn bản anh L uỷ quyền cho ông P thay mặt anh L trả số tiền cọc 3.000.000.000 đồng cho ông H, nhưng do ông P không thực hiện nên nghĩa vụ trả nợ cho ông H vẫn do ông L phải có nghĩa vụ trả. Do đó, anh giữ nguyên nội dung kháng cáo của nguyên đơn Nguyễn Văn H, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ kháng cáo của nguyên đơn, sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn Phạm Văn L.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày ý kiến:

Thứ nhất: Tòa án cấp sơ thẩm nhận định và cho rằng văn bản phô tô “Đơn xin chuyển công nợ” được ông H, anh L và ông P ký ngày 24/3/2022, ông H đồng ý việc ông P là người thế nghĩa vụ của anh L để trả số tiền đặt cọc là không đúng. Vì theo văn bản này không có nội dung thoả thuận giữa các bên về việc anh L chuyển giao công nợ sang cho ông P, ông P là người thế nghĩa vụ trả nợ cho ông H. Mặt khác, trong suốt quá trình giải quyết vụ án, ông H chỉ thừa nhận có việc anh L uỷ quyền cho ông P thanh toán cho ông H số tiền 3.000.000.000 đồng, giữa các bên không có thoả thuận về nội dung chuyển giao công nợ. Văn bản phô tô “Đơn xin chuyển công nợ” do anh L cung cấp có trong hồ sơ vụ án, ông H không biết, không ký văn bản này; văn bản này không phải là chứng cứ.

Thứ hai: đối với số tiền phạt cọc 1.000.000.000 đồng, trong suốt quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, các bên không có thoả thuận nào về việc ông H không yêu cầu trả số tiền phạt cọc 1.000.000.000 đồng. Tòa án cấp sơ thẩm chỉ căn cứ vào lời khai của ông P và anh L để xác định ông H đồng ý không yêu cầu anh L trả số tiền phạt cọc 1.000.000.000 đồng là không có căn cứ.

Thứ ba: Tòa án căn cứ vào văn bản phô tô có tiêu đề “Đơn xin chuyển công nợ” và áp dụng Điều 370 của Bộ luật Dân sự quy định về chuyển giao nghĩa vụ để xác định nghĩa vụ đã được chuyển giao từ anh L sang cho ông P là không phù hợp. Bởi vì, trong văn bản này không có nội dung thoả thuận về chuyển giao công nợ; ông H và ông L không có thoả thuận nào về việc huỷ bỏ, chấm dứt hợp đồng thanh lý ngày 16-11-2022, cũng không có nội dung thoả thuận về việc ông P là người thế nghĩa vụ cho anh L để trả số tiền đặt cọc. Ngoài ra, ông H cho biết là không có biết và cũng không có ký văn bản có tên “Đơn xin chuyển công nợ” như anh L cung cấp, giữa các bên chỉ có thoả thuận về việc uỷ quyền trả nợ.

Thứ tư: Tòa án cấp sơ thẩm chưa tiến hành đối chất giữa ông P, anh L và ông H để làm rõ những mâu thuẫn về số tiền trả nợ; có chuyển giao công nợ hay không; văn bản có tên “Đơn xin chuyển công nợ” có thật không.

Thứ năm: Tòa án cấp sơ thẩm không công khai đầy đủ các tài liệu, chứng cứ là Biên bản lấy lời khai của đương sự ngày 25/7/2024 của ông P tại Phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng.

- Bị đơn Phạm Văn L trình bày ý kiến, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn Nguyễn Văn H, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- *Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh:*

+ Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về xét xử phúc thẩm vụ án dân sự; các đương sự thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại các Điều 70, 71, 72 và 73 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

+ Về nội dung vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn Nguyễn Văn H, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, xét thấy:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Đơn kháng cáo của ông Nguyễn Văn H lập ngày 15-8-2024 và nộp cho Tòa án cấp sơ thẩm ngày 16-8-2024, còn trong thời hạn luật định; nội dung đơn kháng cáo của bị đơn hợp lệ, phù hợp với quy định tại Điều 272 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự, nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Xét kháng cáo của ông Nguyễn Văn H, Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1] Ông H khởi kiện yêu cầu anh L trả cho ông số tiền 4.000.000.000 đồng và tiền lãi chậm trả theo mức lãi suất 10%/năm kể từ ngày 17-12-2022; số tiền này xuất phát từ hợp đồng đặt cọc ngày 15-6-2022 và hợp đồng thanh lý hợp đồng đặt cọc vào ngày 16-11-2022. Anh L không đồng ý theo yêu cầu của ông H, anh cho

rằng khi anh không có khả năng trả số tiền 4.000.000.000 đồng theo hợp đồng thanh lý ngày 16-11-2022 thì giữa anh, ông H và ông P đã thoả thuận thống nhất với nhau số tiền nợ 4.000.000.000 đồng này ông H chỉ yêu cầu nhận 3.000.000.000 đồng và thống nhất chuyển giao nghĩa vụ cho ông P có nghĩa vụ trả cho ông H, anh không còn trách nhiệm trả khoản tiền nào hết cho ông H; việc thoả thuận không trả tiền phạt cọc chỉ bằng miệng, còn nghĩa vụ trả số tiền đặt cọc 3.000.000.000 đồng thể hiện bằng văn bản “Đơn xin chuyển công nợ” lập ngày 24-3-2023.

[2.2] Tại phiên toà phúc thẩm, đại diện cho ông H cho rằng, ông H không biết và cũng không có ký vào “Đơn xin chuyển công nợ” lập ngày 24-3-2023 theo bản phô tô mà anh L đã cung cấp có trong hồ sơ vụ án; ông H chỉ ký vào giấy uỷ quyền của anh L uỷ quyền cho ông P trả tiền thay anh L cho ông H, nhưng không cung cấp được văn bản này; phía anh L cũng không thừa nhận có ký vào văn bản nào khác ngoài “Đơn xin chuyển công nợ” lập ngày 24-3-2023. Mặt khác, trong suốt quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, ông H và đại diện của ông H đều xác nhận các bên có lập văn bản “Đơn xin chuyển công nợ” ngày 24-3-2023, thể hiện tại văn bản trình bày ý kiến của ông H (*bút lục số 41-44*), Biên bản hoà giải ngày 20-6-2024 (*bút lục số 54-55*), Biên bản phiên toà sơ thẩm ngày 08-8-2024 (*bút lục số 80-84*). Hơn nữa cũng tại biên bản phiên toà sơ thẩm (*tại bút lục số 81*), đại diện nguyên đơn là anh Trần Anh T trình bày xác nhận nếu ông P thanh toán cho ông H số tiền 3.000.000.000 đồng thì anh L không còn nghĩa vụ gì với ông H.

Do đó, mặc dù anh L không cung cấp được bản chính “Đơn xin chuyển công nợ” lập ngày 24-3-2023 được ký kết giữa anh L, ông H và ông P nhưng trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, ông P, ông H và đại diện theo uỷ quyền của ông H thừa nhận có văn bản này, nên anh L không phải chứng minh sự việc này. Ông H và đại diện hợp pháp của ông H cho rằng các bên đã thống nhất huỷ bỏ việc chuyển công nợ; anh L và ông P không thừa nhận các bên đã huỷ bỏ việc chuyển giao công nợ, nhưng ông H cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh.

[2.3] Do đó, có đủ cơ sở xác định ông H, anh L và ông P đã thoả thuận lại số tiền 4.000.000.000 đồng tại hợp đồng thanh lý ngày 16-11-2022, bằng “Đơn xin chuyển công nợ” lập ngày 24-3-2023 theo bản phô tô mà anh L cung cấp tại Toà án cấp sơ thẩm (*bút lục số 23*).

[2.4] Xét “Đơn xin chuyển công nợ” thấy rằng, nội dung của văn bản này đã thể hiện, do anh L không có khả năng trả nợ cho ông H số tiền đặt cọc 3.000.000.000 đồng, nên ông P là người chịu trách nhiệm thanh toán số tiền này cho ông H. Nội dung này khẳng định anh L, ông P và ông H đã thống nhất, ông P nhận trách nhiệm trả số tiền 3.000.000.000 đồng cho ông H mà anh L đã nợ, chứ không phải ông P được anh L uỷ quyền thay mặt anh L để thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho ông H theo quy định tại Điều 283 của Bộ luật Dân sự, theo như đại diện của ông H và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông H trình bày.

Do đó, “Đơn xin chuyển công nợ” lập ngày 24-3-2023 không phải là hợp đồng uỷ quyền theo Điều 562 của Bộ luật Dân sự; đây là văn bản ghi nhận việc chuyển giao nghĩa vụ trả nợ cho ông H từ anh L sang cho ông P, có sự đồng ý của ông H theo quy định tại Điều 370 của Bộ luật Dân sự. Vì vậy, căn cứ vào khoản 2 Điều 370 của Bộ luật Dân sự thì kể từ ngày 24-3-2023 anh L không còn nghĩa vụ

trả số tiền nợ 3.000.000.000 đồng cho ông H, mà nghĩa vụ trả số tiền nợ này thuộc về ông P.

[2.5] Tòa án cấp sơ thẩm xét xử không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông H đối với anh L về việc đòi lại số tiền 4.000.000.000 đồng và tiền lãi chậm trả từ ngày 17-12-2022 tính đến ngày xét xử sơ thẩm (08-8-2024) là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật.

[2.6] Ông H kháng cáo, không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình là có căn cứ, nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông H.

[3] Từ những phân tích trên, không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn Nguyễn Văn H; chấp nhận đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[4] Về án phí dân sự:

[4.1] Về án phí dân sự sơ thẩm: do giữ nguyên bản án sơ thẩm, nên giữ nguyên quyết định về án phí sơ thẩm. Tuy nhiên, số tiền án phí dân sự sơ thẩm ông H phải chịu theo bản án sơ thẩm là 112.657.777 đồng, Tòa án cấp phúc thẩm điều chỉnh lại tròn số là 112.657.700 đồng.

[4.2] Về án phí dân sự phúc thẩm: căn cứ vào khoản 1 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án, do kháng cáo không được chấp nhận và giữ nguyên bản án sơ thẩm nên ông H phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm; được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự Huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn Nguyễn Văn H;

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 115/2024/DS-ST ngày 08 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân Huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh.

Căn cứ vào Điều 370 của Bộ luật Dân sự; khoản 1 Điều 147 và khoản 1 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 và khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn H đối với anh Phạm Văn L về việc tranh chấp đòi lại tài sản là số tiền 4.000.000.000 (bốn tỷ) đồng và tiền lãi chậm trả từ ngày 17-12-2022 tính đến ngày xét xử (08-8-2024) là 657.777.000 (sáu trăm năm mươi bảy ngàn bảy trăm bảy mươi bảy) đồng.

2. Về án phí dân sự:

2.1. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Nguyễn Văn H phải chịu 112.657.700 đồng; được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp 56.200.000 đồng theo Biên lai thu số 0007208 ngày 04-01-2024 của Chi cục Thi hành án dân

sự Huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh. Ông H còn phải nộp tiếp số tiền là 56.457.700 (năm mươi sáu triệu bốn trăm năm mươi bảy nghìn bảy trăm) đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

2.2. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn H phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng; được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm ông H đã nộp 300.000 (ba trăm nghìn) đồng, theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0008002 ngày 26-8-2024 của Chi cục Thi hành án dân sự Huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh. Ông H đã nộp xong tiền án phí dân sự phúc thẩm.

3. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự”.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- Phòng KTNV&THA TAND tỉnh TN;
- TAND Huyện Dương Minh Châu;
- Chi cục THADS H Dương Minh Châu;
- Các đương sự;
- Lưu tập bản án;
- Lưu hồ sơ.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Võ Văn Ngẫu